

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH 5 ILEARN SMART START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Listen and choose correct pictures.

Tải bài nghe tại đây

1. What will Jane bring?



A.



B.



C.

2. How does Sue feel?



A.



B.



C.

3. What should Jack do to be healthy?



A.

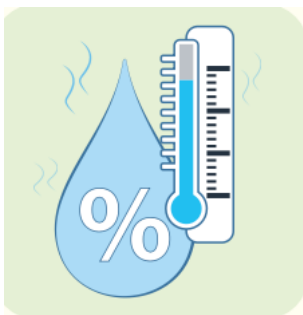


B.



C.

4. What's the weather like in Toronto in the winter?



A.



B.



C.

5. What would Bill like to be when he grows up?



A.



B.



C.

II. Listen and choose True or False.

Tải bài nghe tại đây

1. Daisy feels stuffed up.
2. Daisy should get some rest.
3. David went to Italy with his family last month.
4. David's family went to Italy by plane.
5. David's family visited the river.

III. Choose the correct answers.

1. What's the weather like in Ha Noi in winter? – It _____ and _____.

- A. dry – cold
- B. humid – hot
- C. calm – cool

2. I _____ to be a pilot in the future.

- A. likes
- B. would like
- C. will

3. I enjoy writing stories so I want to be a _____ in the future.

- A. writer
- B. baker
- C. vet

4. What's the weather _____ in New York in the winter?

- A. about
- B. like
- C. is

5. "What jobs will people do in the future?" – "I think many people will be _____."

- A. some engineers
- B. engineers
- C. an engineer

IV. Read and choose True or False.

It's me, Vicky. Tomorrow, I am going to be the only one at home. My mom is going to visit my grandparents in Canada. My grandparents are not well, so she wants to see them. She hopes the weather will be warm because it's usually cold in Canada at this time. My dad is not going to go with her because my little brother is sick. He has a toothache. My dad is going to take him to see a dentist at the hospital tomorrow morning. I hope the weather is cool.

1. Vicky is going to stay at home tomorrow.
2. Her mom is going to visit her grandparents in Canada.
3. Vicky's dad is going to go to Canada with her mom.
4. Vicky's brother is not well.
5. Her brother is going to see a dentist tomorrow morning.

V. Make correct sentences, using clues given.

1. Will / you / an actor / the future / ?

2. What / people / Viet Nam / usually / eat / breakfast / ?

3. We / going / plant / some / plants / next Sunday/ .

----- The end -----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com**I. Listen and choose correct pictures.****Bài nghe:**

1.

Boy: Hey, Jane. Let's make banana smoothies.

Girl: OK. I'll bring milk.

2.

Boy: Oh, Sue. You look tired. How do you feel?

Girl: I feel stuffed up.

3.

Boy: What should I do to be healthy?

Girl: Oh, Jack. You should do exercise.

4.

Boy: What's the weather like in Toronto in the winter?

Girl: It's dry.

5.

Girl: What would you like to be when you grow up, Bill?

Boy: I'd like to be a driver. I like cars.

Tạm dịch:

1.

Nam: *Này Jane, chúng ta hãy làm sinh tố chuối đi.*Nữ: *OK. Tôi sẽ mang sữa.*

2.

Nam: *Ôi, Sue. Cậu trông mệt mỏi quá. Cậu cảm thấy thế nào?*Nữ: *Tôi cảm thấy bị nghẹt mũi.*

3.

Nam: *Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?*Nữ: *Ồ Jack, cậu nên tập thể dục.*

4.

Nam: *Thời tiết ở Toronto vào mùa đông như thế nào?*Nữ: *Trời khô ráo.*

5.

Nữ: Khi lớn lên, cậu muốn làm nghề gì, Bill?

Nam: Tôi muốn làm tài xế. Tôi thích xe cộ.

Phương pháp chung:

- Đọc câu hỏi, gạch chân dưới các từ khoá nếu cần.
- Quan sát các bức tranh để nắm được nội dung của chúng.
- Nghe kĩ audio và chọn ra đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

1. What will Jane bring?

(Jane sẽ mang gì?)

Thông tin:

Boy: Hey, Jane. Let's make banana smoothies.

(Này Jane, chúng ta hãy làm sinh tố chuối đi.)

Girl: OK. I'll bring milk.

(OK. Tôi sẽ mang sữa.)

Chọn B

2. How does Sue feel?

(Sue cảm thấy như thế nào?)

Thông tin:

Boy: Oh, Sue. You look tired. How do you feel?

(Ôi, Sue. Cậu trông mệt mỏi quá. Cậu cảm thấy thế nào?)

Girl: I feel stuffed up.

(Tôi bị nghẹt mũi.)

Chọn B

3. What should Jack do to be healthy?

(Jack nên làm gì để khỏe mạnh?)

Thông tin:

Boy: What should I do to be healthy?

(Tôi nên làm gì để khỏe mạnh?)

Girl: Oh, Jack. You should do exercise.

(Ôi Jack à, cậu nên tập thể dục đi.)

Chọn C

4. What's the weather like in Toronto in the winter?

(Thời tiết như thế nào ở Toronro vào mùa đông?)

Thông tin:

Boy: What's the weather like in Toronto in the winter?

(Thời tiết ở Toronto vào mùa đông như thế nào?)

Girl: It's dry.

(Trời khô ráo.)

Chọn B

5. What would Bill like to be when he grows up?

(Bill muốn làm gì khi cậu ấy lớn lên?)

Thông tin:

Girl: What would you like to be when you grow up, Bill?

(Khi lớn lên, cậu muốn làm nghề gì, Bill?)

Boy: I'd like to be a driver. I like cars.

(Tớ muốn làm tài xế. Tớ thích xe cộ.)

Chọn C

II. Listen and fill in the blanks with ONLY ONE WORD.

Bài nghe:

Boy: How do you feel?

Girl: I feel stuffed up.

Boy: Oh, that's too bad. Daisy, you should get some rest.

Girl: Thank you. Don't worry. How was your vacation, David?

Boy: Oh, it was great. I went to Italy with my family last weekend.

Girl: Wow. How did you get there?

Boy: Oh, we went by speedboat.

Girl: That's cool. What did you do there?

Boy: We visited the river. It was beautiful.

Tạm dịch:

Bạn nam: Bạn cảm thấy thế nào rồi?

Bạn nữ: Mình bị nghẹt mũi.

Bạn nam: Ô, tệ quá. Daisy, bạn nên nghỉ ngơi một chút.

Bạn nữ: Cảm ơn bạn. Đừng lo lắng nhé. Kỳ nghỉ của bạn thế nào vậy, David?

Bạn nam: Ô, rất tuyệt! Cuối tuần trước mình đã đi Ý với gia đình.

Bạn nữ: Wow. Các bạn đến đó bằng cách nào?

Bạn nam: Bọn mình đi bằng tàu cao tốc.

Bạn nữ: Ngầu đấy. Các bạn đã làm gì ở đó?

Bạn nam: Bọn mình đi tham quan một dòng sông. Nó rất đẹp.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

Lời giải chi tiết:

1. Daisy feels stuffed up.

(Daisy bị ngạt mũi.)

Thông tin:

Girl: I feel stuffed up.

(Mình bị nghẹt mũi.)

Chọn **True**

2. Daisy should get some rest.

(Daisy nên nghỉ ngơi.)

Thông tin:

Boy: Oh, that's too bad. Daisy, you should get some rest.

(Ồ, tệ quá. Daisy, bạn nên nghỉ ngơi một chút.)

Chọn **True**

3. David went to Italy with his family last month.

(David đã đến Ý cùng gia đình vào tháng trước.)

Thông tin:

Boy: Oh, it was great. I went to Italy with my family last weekend.

(Ồ, rất tuyệt! Cuối tuần trước mình đã đi Ý với gia đình.)

Chọn **False**

4. David's family went to Italy by plane.

(Gia đình của David đã đến Ý bằng máy bay.)

Thông tin:

Girl: Wow. How did you get there?

(Wow. Các bạn đến đó bằng cách nào?)

Boy: Oh, we went by speedboat.

(Bọn mình đi bằng tàu cao tốc.)

Chọn **False**

5. David's family visited the river.

(Gia đình của David đã đến thăm một dòng sông.)

Thông tin:

Girl: That's cool. What did you do there?

(Ngầu đấy. Các bạn đã làm gì ở đó?)

Boy: We visited the river. It was beautiful.

(Bọn mình đi tham quan con sông. Nó rất đẹp.)

Chọn **True**

III. Choose the correct answers.

1.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

What's the weather like in Ha Noi in winter? – It _____ and _____.

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa đông? – Trời _____ và _____.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. dry – cold (adj): khô – lạnh => đúng

B. humid – hot (adj): ẩm – nóng => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

C. calm – cool (adj): có gió nhẹ - mát mẻ => sai, không phải là thời tiết vào mùa đông Hà Nội

Câu hoàn chỉnh: What's the weather like in Ha Noi in winter? – It **dry and cold.**)

(Thời tiết ở Hà Nội như thế nào vào mùa đông? – Trời khô và lạnh.)

Đáp án: A

2.

Phương pháp giải:

Dựa vào “to be” phía sau chỗ trống để xác định được loại động từ để điền vào chỗ trống sao cho đúng ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

A. likes: sai, vì chủ ngữ là “I” nên động từ chính trong câu phải là động từ nguyên mẫu

B. would like: hợp lí, sau “would like” luôn là “to V”

C. will: sai, vì sau “will” luôn là động từ nguyên mẫu

Câu hoàn chỉnh: I **would like** to be a pilot in the future.

(Tôi muốn trở thành một phi công trong tương lai.)

Đáp án: B

3.

Phương pháp giải:

- Dịch câu và các phương án để nắm được ngữ cảnh.

I enjoy writing stories so I want to be a _____ in the future.

(Tôi rất thích viết truyện, vậy nên tôi muốn trở thành một _____ trong tương lai.)

- Chọn ra đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

A. writer (n): nhà văn

B. baker (n): nghệ nhân làm bánh

C. vet (n): bác sĩ thú y

Câu hoàn chỉnh: I enjoy writing stories so I want to be a **writer** in the future.

(Tôi rất thích viết truyện, vậy nên tôi muốn trở thành một nhà văn trong tương lai.)

Đáp án: A

4.

Phương pháp giải:

Dựa vào cụm “What’s the weather” để xác định được cấu trúc và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc hỏi về thời tiết:

What + to be + the weather + like + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: What’s the weather like **in** New York in the winter?

(Thời tiết ở New York vào mùa đông như thế nào?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Dịch câu và phân tích các đáp án để chọn ra đáp án đúng nhất.

“What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be _____.”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành _____.)

Lời giải chi tiết:

Nhận thấy chủ ngữ “people” trong mệnh đề “Many people will be _____” là một danh từ số nhiều. Vậy nên tân ngữ cần điền vào chỗ trống phải là một danh từ số nhiều.

A. some engineers (n): vài kỹ sư => không hợp lý về nghĩa

B. engineers (n): một nhà khoa học => đúng, đây là danh từ số nhiều

C. an engineer (n): những nhà khoa học => sai, đây là danh từ số ít

Câu hoàn chỉnh: “What jobs will people do in the future?” – “I think many people will be **engineers.**”

(Mọi người sẽ làm nghề gì trong tương lai?” – Tôi nghĩ mọi người sẽ trở thành những kỹ sư.)

Đáp án: B

IV. Read and choose True or False.

Bài đọc:

It's me, Vicky. Tomorrow, I am going to be the only one at home. My mom is going to visit my grandparents in Canada. My grandparents are not well, so she wants to see them. She hopes the weather will be warm because it's usually cold in Canada at this time. My dad is not going to go with her because my little brother is sick. He has a toothache. My dad is going to take him to see a dentist at the hospital tomorrow morning. I hope the weather is cool.

Tạm dịch:

Là mình đây, Vicky. Ngày mai, mình sẽ là người duy nhất ở nhà. Mẹ mình sẽ đi thăm ông bà ở Canada. Ông bà mình không được khỏe, nên mẹ muốn đến thăm họ. Mẹ hy vọng thời tiết sẽ ấm áp vì thường thì ở Canada lúc này rất lạnh. Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm. Em ấy bị đau răng. Bố sẽ đưa em đến bệnh viện để khám nha sĩ vào sáng mai. Mình hy vọng thời tiết sẽ mát mẻ.

Phương pháp chung:

- Đọc và nắm được nội dung các câu hỏi, gạch chân dưới những từ khoá (là những từ mà chỉ cần khác đi một chút thì nghĩa của câu sẽ thay đổi hoàn toàn).
- Đọc kĩ bài đọc, tập trung vào những thông tin đã gạch chân.
- Chọn đúng/sai cho từng câu.

Lời giải chi tiết:

1. Vicky is going to stay at home tomorrow.

(Vicky sẽ ở nhà vào ngày mai.)

Thông tin: It's me, Vicky. Tomorrow, I am going to be the only one at home.

(Là mình đây, Vicky. Ngày mai, mình sẽ là người duy nhất ở nhà.)

Chọn **True**

2. Her mom is going to visit her grandparents in Canada.

(Mẹ của cô ấy sẽ đến Canada để thăm ông bà.)

Thông tin: My mom is going to visit my grandparents in Canada.

(Mẹ mình sẽ đi thăm ông bà ở Canada.)

Chọn **True**

3. Vicky's dad is going to go to Canada with her mom.

(Bố của Vicky sẽ đến Canada cùng mẹ của bạn ấy.)

Thông tin: My dad is not going to go with her because my little brother is sick.

(Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm.)

Chọn **False**

4. Vicky's brother is not well.

(Em trai của Vicky không khỏe.)

Thông tin: : My dad is not going to go with her because my little brother is U.

(Bố mình sẽ không đi cùng mẹ vì em trai mình đang bị ốm.)

Chọn **True**

5. Her brother is going to see a dentist tomorrow morning.

(Em trai của cô ấy sẽ đi khám nha sĩ vào sáng mai.)

Thông tin: My dad is going to take him to see a dentist at the hospital tomorrow morning.

(Bố sẽ đưa em đến bệnh viện để khám nha sĩ vào sáng mai.)

Chọn **True**

V. Make correct sentences, using clues given.

Phương pháp giải:

- Dịch những từ đề bài cho và xem chúng có thể tạo thành cấu trúc gì.
- Áp dụng các cấu trúc ngữ pháp đã học, thêm và biến đổi các từ đã có để tạo thành câu đúng.
- Kiểm tra ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

1. Will / you / an actor / the future / ?

(Sẽ / bạn / một phi hành gia / tương lai / ?)

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì tương lai đơn với động từ to be:

Will + chủ ngữ + be + tân ngữ?

Câu hoàn chỉnh: Will you be an actor in the future?

(Bạn sẽ trở thành một phi diễn viên trong tương lai chứ?)

2. What / people / Viet Nam / usually / eat / breakfast / ?

(Cái gì / người / Việt Nam / thường / ăn / bữa sáng / ?)

- Dựa vào “usually” nên có thể xác định được đây là một câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn với động từ thường.

Câu hoàn chỉnh: What do people in Viet Nam usually eat for breakfast?

(Mọi người ở Việt Nam thường ăn gì cho bữa sáng?)

3. We / going / plant / some / plants / next Sunday/ .

(Chúng tôi / sẽ / trồng / vài / cái cây / Chủ Nhật tuần sau / .)

Dựa vào “going” và “next Sunday” nên có thể nhận ra đây là một câu ở thì tương lai gần với động từ thường. Ta có cấu trúc:

Chủ ngữ + am/is/are + going to + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Câu hoàn chỉnh: We are going to plant some plants next Sunday.

(Chúng tôi sẽ trồng ít cây vào Chủ Nhật tuần sau.)